TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/HNGĐ - PT
Ngày 23 - 7 - 2019
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn San.

Các Thẩm phán: - Ông Đinh Tiến Hùng.

- Ông Nguyễn Quốc Trưởng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mai Hiển Tiến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2019/TLPT - HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2019 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2019/HNGĐ - ST ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2019/QĐ - PT ngày 08 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Đoàn Văn B, sinh năm 1985; nơi ĐKNKTT: Tổ dân phố T, phường C, thành phố P, tỉnh Hà Nam; Địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện T, tỉnh Hà Nam.

- Bị đơn: Chị Vũ Thị Thu H, sinh năm 1991; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường C, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1/ Ông Đoàn Văn B, sinh năm 1955.

2/ Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1959; đại diện theo ủy quyền của bà S là Ông Đoàn Văn B.

Ông B và bà S đều có địa chỉ: Thôn Đ, xã L, huyện T, tỉnh Hà Nam.

3/ Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1962; địa chỉ: Tổ dân phố B, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

4/ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1970; địa chỉ: Xóm 5, xã T (nay là thôn T, xã T), huyện K, tỉnh Hà Nam.

- Người kháng cáo: Chị Vũ Thị Thu H, sinh năm 1991; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường C, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

Tại phiên tòa có mặt tất cả các đương sự.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai của các đương sự, vụ án được tóm tắt như sau:

Anh Đoàn Văn B và Chị Vũ Thị Thu H kết hôn với nhau hoàn toàn tự nguyện, vợ chồng đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố P, tỉnh Hà Nam ngày 12/9/2014. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2017, 2018 thì phát sinh mâu thuẫn.

Theo anh B, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2018; theo chị H do vợ chồng bất hòa chỗ ở và về kinh tế, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2017 đến nay. Nay anh B xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn, chị H hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: Anh B xác định vợ chồng có hai con chung là cháu Đoàn Gia H, sinh ngày 03/7/2015 và cháu Đoàn Vũ Trường A, sinh ngày 04/10/2017. Hiện nay cả hai cháu đang ở với chị H. Khi ly hôn, anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Đoàn Gia H, còn cháu Đoàn Vũ Trường A giao cho chị H trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào. Khi Tòa án thụ lý vụ án, anh có nộp kết quả xét nghiệm ADN và đề nghị Tòa án xác định cháu Đoàn Vũ Trường A không phải là con chung của anh và chị H, song do cháu Đoàn Vũ Trường A được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân, kết quả xét nghiệm ADN chỉ để tham khảo nên anh xác định cháu An là con chung của vợ chồng anh.

Chị H xác định vợ chồng có một con chung là cháu Đoàn Gia H, sinh ngày 03/7/2015. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi cháu Huy, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Về con riêng: Căn cứ vào kết quả xét nghiệm ADN của anh B, chị xác định cháu Đoàn Vũ Trường A, sinh ngày 04/10/2017 là con riêng của chị nên chị không yêu cầu giải quyết. Tuy nhiên không có tài liệu chứng minh cháu Đoàn Vũ Trường A là con riêng của chị.

Về tài sản chung: Anh B, chị H xác định vợ chồng có một thửa đất số 360, tờ bản đồ PL10, diện tích 134m^2 ở tổ dân phố T, phường C, thành phố P đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Anh Đoàn Văn B. Khi ly hôn anh B, chị H đề nghị giao anh B quản lý, sử dụng thửa đất, anh B có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị H.

Về công nợ: Anh B, chị H thống nhất có nợ bố mẹ đẻ anh B là Ông Đoàn Văn B, Bà Nguyễn Thị S 100.000.000 đồng và 5,5 chỉ vàng (tương đương 19.250.000 đồng); nợ Bà Nguyễn Thị Q 4,5 chỉ vàng (tương đương 15.750.000 đồng); khi vay không có lãi. Khi ly hôn, anh B đề nghị giải quyết khoản nợ chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật, chị H đề nghị cả hai vợ chồng đều có trách nhiệm trả số nợ trên.

Ngoài ra chị H xác định vợ chồng còn nợ Bà Nguyễn Thị N số tiền 90.000.000 đồng, khi vay chỉ có mình chị ký nhận nợ với bà N do anh B đi làm không đến vay, số nợ này cũng không tính lãi. Khi ly hôn chị đề nghị cả hai vợ chồng có trách nhiệm trả số nợ trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Ông Đoàn Văn B, Bà Nguyễn Thị S, Bà Nguyễn Thị Q yêu cầu cả hai vợ chồng cùng có trách nhiệm trả số nợ như anh B và chị H trình bày nêu trên.

Bà Nguyễn Thị N trình bày: Vào khoảng tháng 9 năm 2017 bà có cho chị H vay số tiền 90.000.000 đồng, không tính lãi, khi vay chị H nói đã thống nhất với anh B về việc vay số tiền của bà và có viết giấy vay nợ đưa cho bà, trong giấy vay nợ chỉ có chị H ký nhận nợ, đến nay chưa trả. Nay bà yêu cầu cả hai vợ chồng chị H phải có trách nhiệm trả bà số tiền nợ trên.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2019/HNGĐ - ST ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 143; Điều 144; Điều 147; Điều 155; Điều 156; Điều 157; Điều 158; Điều 163; Điều 164; Điều 165; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 28, 29, 33,37, 51, 54, 55, 58, 59, 62, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa Anh Đoàn Văn B và Chị Vũ Thị Thu H.

2/ Về con chung: Giao Anh Đoàn Văn B có trách nhiệm trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục và chăm sóc cháu Đoàn Gia H, sinh ngày 03/7/2015; giao Chị Vũ Thị Thu H có trách nhiệm trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục và chăm sóc cháu Đoàn Vũ Trường A, sinh ngày 04/10/2017 cho đến khi cháu H và cháu A đủ 18 tuổi. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.

3/ Về tài sản chung: Chấp nhận sự thỏa thuận của anh B và chị H xác định vợ chồng Anh Đoàn Văn B và Chị Vũ Thị Thu H có chung thửa đất số 360, tờ bản đồ PL10, diện tích 134m^2, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 657737 ngày 06/9/2017 mang tên Anh Đoàn Văn B tại tổ dân phố T, phường C, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

4/ Về công nợ chung: Xác định nợ chung của vợ chồng gồm: Nợ Ông Đoàn Văn B và Bà Nguyễn Thị S 100.000.000 đồng và 5,5 chỉ vàng tương đương với 19.965.000 đồng, nợ Bà Nguyễn Thị Q 4,5 chỉ vàng tương đương với 16.335.000 đồng.

Giao Anh Đoàn Văn B được toàn quyền quản lý và sử dụng thửa đất số 360, tờ bản đồ PL10, diện tích 134m^2, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 657737 ngày 06/9/2017 mang tên Anh Đoàn Văn B tại tổ dân phố T, phường C, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

Anh Đoàn Văn B có trách nhiệm trả nợ Ông Đoàn Văn B và Bà Nguyễn Thị S 100.000.000 đồng và 5,5 chỉ vàng tương đương với 19.965.000 đồng, trả nợ Bà Nguyễn Thị Q 4,5 chỉ vàng tương đương với 16.335.000 đồng.

Anh Đoàn Văn B có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho Chị Vũ Thị Thu H 12.250.000 đồng (mười hai triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

5/ Về công nợ riêng: Xác định khoản nợ Bà Nguyễn Thị N 90.000.000 đồng là nợ riêng của Chị Vũ Thị Thu H. Buộc Chị Vũ Thị Thu H có trách nhiệm trả nợ Bà Nguyễn Thị N 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 20/5/2019 Chị Vũ Thị Thu H kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại bản án số: 13/2019/HNGĐ - ST ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý về con chung, tài sản và công nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Chị Vũ Thị Thu H. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Đoàn Văn B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung và công nợ với Chị Vũ Thị Thu H thuộc thẩm

quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố Phủ Lý là đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của bị đơn Chị Vũ Thị Thu H trong thời hạn luật định và đúng trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự quy định, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của chị H:

[2.1] Về con chung: Tòa án cấp sơ thẩm giao Anh Đoàn Văn B có trách nhiệm trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục và chăm sóc cháu Đoàn Gia H, sinh ngày 03/7/2015; giao Chị Vũ Thị Thu H có trách nhiệm trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục và chăm sóc cháu Đoàn Vũ Trường A, sinh ngày 04/10/2017 cho đến khi cháu H và cháu A đủ 18 tuổi. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào. Nay chị H kháng cáo xin được nuôi cả cháu H và cháu A với lý do cháu H đã sống với chị và gia đình bên ngoại từ nhỏ, nên tình cảm với bố và gia đình bên nội không được gắn bó như với mẹ và gia đình bên ngoại. Bản thân anh B không quan tâm chăm sóc con hay trợ giúp kinh tế giúp chị, hai năm trở lại đây anh không hề lên thăm cháu Huy, cháu thiếu sự quan tâm từ bên nội và anh B. Anh B có thu nhập 5.000.000 đồng/tháng, thời gian đi làm 12h/ca trong khi thu nhập của chị 15.000.000 đồng/tháng, đi làm giờ hành chính, thuận lợi chăm sóc dạy dỗ con. Ngoài ra cháu H còn bị bệnh động kinh, rất nhiều lần phải đi cấp cứu ở bệnh viện sản nhi Hà Nam, anh B không biết cũng như không có kinh nghiệm chăm sóc cháu hơn nữa chỗ ở hiện tại của anh B đi lại khó khăn, nếu có trường hợp nguy hiểm sẽ không kịp thời cấp cứu; hiện nay cháu đang học ở trường mầm non quốc tế, được theo dõi sức khỏe và chăm sóc cẩn thận, do vậy chị muốn được nuôi cháu H đến khi nào sức khỏe cháu đảm bảo, nguyện vọng cháu ở với ai chị cũng không có ý kiến, Hội đồng xét xử thấy:

Tại bản tự khai đề ngày 10/7/2019, anh B trình bày cháu H không bị bệnh động kinh mà sau khi cháu sinh được hơn một tuổi cháu ốm sốt cao bị co giật, anh B và chị H đã cùng đưa cháu lên Bệnh viện Nhi Trung ương chữa trị, Bệnh viên thông báo do cháu ốm sốt cao dẫn đến co giật chứ không phải bị bệnh gì khác, sau đó cháu được chữa khỏi và sức khỏe đã ổn định từ đó cho đến nay, nguyện vọng của anh B muốn được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H, không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị H giao nộp 01 đơn thuốc, 01 hóa đơn bán hàng của Bệnh viện sản nhi Hà Nam (người mua hàng là cháu Đoàn Gia H) cũng chỉ thể hiện cháu được chẩn đoán sốt cao, co giật, làm xét nghiệm, mua thuốc điều trị chứ không có giấy tờ căn cứ chứng minh cháu bị bệnh như lời chị H trình bày.

Chị H cho rằng chị có thu nhập cao hơn, thời giờ làm việc thuận lợi cho việc dạy dỗ chăm sóc con trong khi anh B làm ca, thu nhập thấp hơn… nên chị xin được nuôi cháu H. Xét thấy, anh B cũng có việc làm, có nguồn thu nhập ổn định đảm bảo cuộc sống cho chính bản thân và nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Việc giao cháu H cho chị H nuôi dưỡng trong khi chị H nuôi dưỡng cả hai cháu

A, H cũng sẽ vất vả, không đảm bảo sự phát triển về mọi mặt cho các cháu trong khi anh B cũng tha thiết được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H. Mặt khác, các lý do chị H nêu ra không đủ căn cứ thay đổi quyền được trực tiếp nuôi con của anh B, do vậy cần giao cháu Đoàn Gia H cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục như quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp.

[2.2] Về tài sản và công nợ: Chị H kháng cáo cho rằng diện tích đất 134m^2 tại tổ dân phố T, phường C, thành phố P, tỉnh Hà Nam của vợ chồng chị được định giá 1.200.000 đồng/m^2 là không hợp lý, chị xin lấy đất. HĐXX thấy: Chị H đề nghị được nhận đất với lý do vợ chồng đã thỏa thuận anh B lấy đất và thanh toán toàn bộ nợ của Ông B, bà Si, bà Quế, bà N, nay anh B không chịu nhận nợ và thanh toán cho bà N nên chị không đồng ý giao đất cho anh B. Hội đồng thấy tại cấp sơ thẩm vợ chồng thống nhất anh B nhận đất và có trách nhiệm trả nợ Ông B, bà S, bà Quế. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị H đề nghị chị lấy đất, chị có trách nhiệm trả nợ Ông B, bà S, bà Quế, bà N và trả chênh lệch tài sản nếu còn cho anh B. Xét thấy: Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ không có tài liệu nào thể hiện vợ chồng anh B và chị H thỏa thuận anh B thanh toán số nợ 90.000.000đồng cho bà N; nay anh B nhất trí để chị H nhận đất với điều kiện chị H lấy đất thì phải trả nợ cho Ông B, bà S, bà Quế ngay tại phiên tòa. Chị H đề nghị anh B cho chị thời gian 02 tháng tính từ ngày xét xử phúc thẩm 23/7/2019, tuy nhiên anh B không nhất trí, anh nhất trí thời hạn là 20 ngày kể từ ngày 23/7/2019 nhưng chị H không nhất trí, đề nghị giải quyết theo pháp luật. Đối với ý kiến của chị H cho rằng giá đất 1.200.000đ/m^2 là không hợp lý nhưng chị H không xuất trình căn cứ nào chứng minh nên không có căn cứ xem xét.

Đối với số nợ 90.000.000đ của Bà Nguyễn Thị N: Tại cấp sơ thẩm, phúc thẩm anh B đều xác định vợ chồng không bàn bạc gì về việc vay tiền bà N, bản thân anh không biết bà N, chưa từng gặp bà N lần nào và anh cũng chưa bao giờ đến nhà bà N, anh không biết việc chị H vay nợ số tiền 90.000.000 đồng để sử dụng vào việc gì, bản thân anh không được sử dụng số tiền này nên anh không công nhận số nợ bà N là nợ chung của vợ chồng. Chị H và bà N xác định khi bà N cho vay tiền chỉ có mình chị H đến nhà bà N để vay tiền và ký vào giấy vay nợ, khi vay chị H nói đã thống nhất với anh B. Chị H cho rằng khi mua diện tích đất 134m^2 do vướng cống thoát nước của dân làng không có đường vào nên đã vay 90.000.000 đồng để làm cống thoát nước dài 5m, rộng 2,5m và đổ mạt tôn tạo mảnh đất chung của vợ chồng. Anh B xác định có làm cống thoát nước để lấy lối đi nhưng khi làm cống anh đã bỏ ra 8.000.000 đồng để làm đồng thời bỏ ra 1,2 triệu đồng để mua 2 xe mạt đổ vào khu vực cống. Thời điểm xây cống, đổ mạt vào tháng 11 năm 2017, việc trả tiền thợ xây, mua mạt do anh đưa tiền nhờ ông Tường (bố đẻ chị H) trả hộ. Sau khi đổ 2 xe mạt nêu trên thì vợ chồng anh không đổ mạt nữa, cũng không tôn tạo, bồi đắp trên diện tích đất 134m^2, diện tích 134m^2 này vẫn giữ nguyên hiện trạng như khi vợ chồng anh mua, việc này có sự chứng kiến của những người hàng xóm gồm ông Đoàn Trung Anh, bà Đoàn Thị Mơ, bà Phạm Thị Ngọc, bà Ngô Thị Thục, ông Vũ Xuân Hải.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, chị H giao nộp Giấy vay nợ Bà Nguyễn Thị N (bản photocopy, không có xác nhận của người làm chứng và cơ quan có thẩm quyền); tại phiên tòa phúc thẩm chị H giao nộp Giấy vay nợ (bản chính, không có xác nhận của người làm chứng và cơ quan có thẩm quyền) do chị H trực tiếp vay và ký giấy vay nợ. Tuy nhiên giữa hai giấy vay nợ này có điểm không đồng nhất, cụ thể: Giấy vay nợ (bản photocopy) được viết trên giấy trắng khổ A4; ghi năm sinh của chị H; ghi ngày cấp Giấy chứng minh nhân dân của chị H tại Công an Hà Nam; ghi HKTT, chỗ ở hiện nay Thái Hòa; ghi hôm nay trước ngày 05/9/2017…, trong khi bản chính Giấy vay nợ được viết trên giấy kẻ ôli và không ghi những từ như Giấy vay nợ (bản photocopy) liệt kê nêu trên. Mặt khác, ngoài giấy vay nợ và lời khai, chị H không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào chứng minh khoản vay bà N là nợ chung của vợ chồng, trong khi anh B không thừa nhận khoản nợ này. Từ phân tích nêu trên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị H đề nghị được nhận diện tích đất 134m^2 mà Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho anh B và công nhận số tiền 90.000.000 đồng chị H vay của bà N là nợ chung của vợ chồng; cần giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

[3] Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2019/HNGĐ - ST ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 155, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 163, Điều 164, Điều 165, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 28, 29, 33, 37, 51, 54, 55, 58, 59, 62, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa Anh Đoàn Văn B và Chị Vũ Thị Thu H.

2/ Về con chung: Giao Anh Đoàn Văn B có trách nhiệm trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục và chăm sóc cháu Đoàn Gia H, sinh ngày 03/7/2015; giao Chị Vũ Thị Thu H có trách nhiệm trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục và chăm sóc cháu Đoàn Vũ Trường A, sinh ngày 04/10/2017 cho đến khi cháu H và cháu A đủ 18 tuổi. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.

3/ Về tài sản chung: Chấp nhận sự thỏa thuận của anh B và chị H xác định vợ chồng Anh Đoàn Văn B và Chị Vũ Thị Thu H có chung thửa đất số 360, tờ bản đồ PL10, diện tích 134m^2, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 657737 ngày 06/9/2017 mang tên Anh Đoàn Văn B, tại tổ dân phố T, phường C, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

4/ Về công nợ chung: Xác định nợ chung của vợ chồng gồm: Nợ Ông Đoàn Văn B và Bà Nguyễn Thị S 100.000.000 đồng và 5,5 chỉ vàng tương đương với 19.965.000 đồng, nợ Bà Nguyễn Thị Q 4,5 chỉ vàng tương đương với 16.335.000 đồng.

Giao Anh Đoàn Văn B được toàn quyền quản lý và sử dụng thửa đất số 360, tờ bản đồ PL10, diện tích 134m^2, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 657737 ngày 06/9/2017 mang tên Anh Đoàn Văn B, tại tổ dân phố T, phường C, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

Anh Đoàn Văn B có trách nhiệm trả nợ Ông Đoàn Văn B và Bà Nguyễn Thị S 100.000.000 đồng và 5,5 chỉ vàng tương đương với 19.965.000 đồng, trả nợ Bà Nguyễn Thị Q 4,5 chỉ vàng tương đương với 16.335.000 đồng.

Anh Đoàn Văn B có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho Chị Vũ Thị Thu H 12.250.000 đồng (mười hai triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

5/ Về công nợ riêng: Xác định khoản nợ Bà Nguyễn Thị N 90.000.000 đồng là nợ riêng của Chị Vũ Thị Thu H. Buộc Chị Vũ Thị Thu H có trách nhiệm trả nợ Bà Nguyễn Thị N 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng).

6/ Về chi phí định giá và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Anh Đoàn Văn B và Chị Vũ Thị Thu H mỗi người phải nộp 1.000.000 đồng. Anh B đã nộp toàn bộ chi phí. Do vậy Chị Vũ Thị Thu H phải có trách nhiệm trả Anh Đoàn Văn B 1.000.000 đồng chi phí định giá và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

7/ Về án phí:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh B và chị H mỗi người phải nộp 150.000 đồng.

- Án phí ly hôn phúc thẩm: Chị Vũ Thị Thu H phải nộp 300.000 đồng.

- Án phí chia tài sản: Anh B và chị H mỗi người phải nộp 612.000 đồng.

- Án phí giải quyết công nợ chung của vợ chồng: Anh B và chị H mỗi người phải nộp 3.407.000 đồng.

- Án phí công nợ riêng: Chị H phải nộp 4.500.000 đồng.

Anh Đoàn Văn B được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2015/0001964 ngày 26/12/2018 là 300.000 đồng và biên lai số AA/2015/0001998 ngày 12/02/2019 là 2.500.000 đồng. Chị Vũ Thị Thu H được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số AA/2015/0002100 ngày 24/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

Ông Đoàn Văn B và Bà Nguyễn Thị S được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2015/0001999 ngày 12/02/2019 là 2.980.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Q được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2015/0002000 ngày 12/02/2019 là 393.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị N được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2015/0002039 ngày 13/3/2019 là 2.250.000 đồng.

Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn lại phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- TAND thành phố Phủ Lý;
- Chi cục THADS thành phố Phủ Lý;
- Các đương sự;
- UBND phường Châu Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Văn San